Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN 30/6/2018 ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Ký bởi đơn vị: PHẠM VĂN THÌN
Ký ngày: 10/08/2018 10:54:31

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgi worldwide

NỘI DUNG Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 2 – 3

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 4

Báo cáo tài chính đã được soát xét

Bảng cân đối kế toán 5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 9 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/6/2018 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	1.429.000	14.290.000.000	40,83 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.071.000	20.710.000.000	59,17 %
	3.500.000	**35.000.000.000**	**100,00 %**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Hoàng Việt	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Huỳnh Lê Hòa	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 24/4/2018
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 24/4/2018
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban	
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hưởng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/4/2018
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/4/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2018 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 8 năm 2018

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 4400135344 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 * TP. QUẢNG NGÃI - T. QUẢNG NGÃI

Hoàng Việt

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: 561 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 8/8/2018, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0102051074 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

TỐNG THỊ BÍCH LAN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**524.184.274.656**	**530.953.147.132**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**14.546.485.966**	**15.474.211.363**
1. Tiền	111		13.700.455.966	15.474.211.363
2. Các khoản tương đương tiền	112		846.030.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**211.518.748.120**	**276.910.259.140**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	193.235.502.883	253.488.227.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.888.162.891	30.676.305.476
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.112.844.394	550.870.873
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	893.200.340	1.026.973.864
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(5.610.962.388)	(8.832.118.157)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**297.445.332.725**	**238.568.676.629**
1. Hàng tồn kho	141		297.445.332.725	238.568.676.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**673.707.845**	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		673.707.845	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**58.422.334.165**	**60.572.864.406**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.880.965.000**	**1.891.034.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	1.880.965.000	1.891.034.000
II. Tài sản cố định	**220**		**28.756.293.783**	**30.763.305.978**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	18.861.680.700	19.162.091.029
- Nguyên giá	*222*		*71.714.442.716*	*69.961.399.171*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(52.852.762.016)*	*(50.799.308.142)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	9.894.613.083	11.596.631.634
- Nguyên giá	*225*		*13.124.676.583*	*14.867.651.128*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(3.230.063.500)*	*(3.271.019.494)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	4.583.315
- Nguyên giá	*228*		*55.000.000*	*55.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(55.000.000)*	*(50.416.685)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.9	**25.600.000.000**	**25.600.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.600.000.000	25.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.185.075.382**	**2.318.524.428**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.185.075.382	2.318.524.428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**582.606.608.821**	**591.526.011.538**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**505.823.216.015**	**514.784.306.098**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**504.218.157.265**	**512.131.483.617**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	58.680.691.935	73.780.018.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	164.347.300.796	157.330.245.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.907.760.990	6.981.009.772
4. Phải trả người lao động	314		1.669.290.357	4.319.499.114
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14.601.836.531	3.388.019.591
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	61.632.032.914	65.294.267.150
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	18.486.710.065	16.198.955.482
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	178.593.277.697	184.294.212.831
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		299.255.980	545.255.980
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.605.058.750**	**2.652.822.481**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.605.058.750	2.652.822.481
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**76.783.392.806**	**76.741.705.440**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**76.783.392.806**	**76.741.705.440**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*35.000.000.000*	*35.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.000.546.177	32.850.136.820
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.087.212.068	2.065.725.017
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.417.962.561	2.548.171.603
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*2.376.275.195*	*2.118.430.584*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*41.687.366*	*429.741.019*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**582.606.608.821**	**591.526.011.538**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn	Cù Thanh Nghị	Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.571.787.361	69.953.857.531	67.083.160.760	102.057.672.721
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.571.787.361	69.953.857.531	67.083.160.760	102.057.672.721
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.514.996.356	64.525.274.787	55.890.430.762	93.642.588.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.056.791.005	5.428.582.744	11.192.729.998	8.415.083.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.064.782	45.796.843	26.025.982	55.768.408
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.371.877.893	5.063.203.878	9.513.496.553	7.445.237.081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.371.877.893*	*5.063.203.878*	*9.513.496.553*	*7.445.237.081*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	(914.557.056)	1.760.591.594	1.044.225.871	2.314.432.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		612.534.950	(1.349.415.885)	661.033.556	(1.288.816.910)
11. Thu nhập khác	31		-	4.472.797.606	-	4.472.797.606
12. Chi phí khác	32		602.234.626	2.506.408.822	602.234.626	2.507.973.058
13. Lợi nhuận khác	40		(602.234.626)	1.966.388.784	(602.234.626)	1.964.824.548
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.300.324	616.972.899	58.798.930	676.007.638
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	4.755.954	526.070.469	17.111.564	538.190.264
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.544.370	90.902.430	41.687.366	137.817.374
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2	26	12	39
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	2	26	12	39

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn	Cù Thanh Nghị	Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	141.061.256.441	260.244.729.044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02	(95.125.096.073)	(208.582.459.115)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.672.035.836)	(41.937.929.958)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(7.313.415.983)	(6.310.320.560)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(211.321.518)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.145.692.063)	(19.819.091.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***5.805.016.486***	***(16.616.393.291)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.069.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	4.620.077.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.025.982	55.768.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***15.956.982***	***4.675.845.408***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	91.379.092.029	187.603.212.630
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(96.699.921.905)	(139.457.624.859)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.427.868.989)	(2.652.592.017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(6.748.698.865)***	***45.492.995.754***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(927.725.397)**	**33.552.447.871**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**15.474.211.363**	**2.409.841.911**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**14.546.485.966**	**35.962.289.782**

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn	Cù Thanh Nghị	Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilam 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp thiết bị máy móc các công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà máy lọc hóa dầu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình đường dây tải điện, trạm biến thế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công xử lý nền móng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: trang trí nộ ngoại thất công trình;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa đưa vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu xăng, dầu mỡ, khí công nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân. Chi tiết: Tư vấn đầu tư và lắp đặt các dây chuyền công nghệ;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sản xuất bình, bể, đường ống chịu áp lực;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị nâng và thang máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, phụ tùng, dụng cụ cơ khí;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa hình công trình xây dựng; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm hiểu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghiệp;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Hoạt động vui chơi giải trí;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá mức độ tổn thất của Ban Tổng Giám đốc Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, tiền sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh

doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14.Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	883.618	10.446.490
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.699.572.348	15.463.764.873
- Các khoản tương đương tiền [1]	846.030.000	-
Cộng	**14.546.485.966**	**15.474.211.363**

[1] Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa, lãi suất 5%/ năm

2. Phải thu khách hàng

	30/6/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP tập đoàn Đức Long Gia Lai	30.717.246.000	32.217.246.000
- Công ty TNHH Trung Nam - Công trình cây khô dự án	1.224.133.890	25.357.357.604
- Công ty TNHH Trung Nam - Công trình Mương Chuối	39.294.337.575	39.294.337.575
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân	-	7.793.667.797
- Phải thu khách hàng khác	111.761.596.845	138.245.746.965
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	8.560.488.204	8.560.488.204
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	341.682.570
- Công ty Cổ phần Lilama 18	1.446.097.566	1.446.097.566
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	231.602.803	231.602.803
Cộng	**193.235.502.883**	**253.488.227.084**

3. Phải thu khác

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	893.200.340	315.963.096	1.026.973.864	315.963.096
- Phải thu khác	*496.075.618*	-	*621.849.142*	-
- Tạm ứng	*397.124.722*	*315.963.096*	*405.124.722*	*315.963.096*
b) Dài hạn	1.880.965.000	-	1.891.034.000	-
- Ký quỹ, ký cược	*1.880.965.000*	-	*1.891.034.000*	-
Cộng	**2.774.165.340**	**315.963.096**	**2.918.007.864**	**315.963.096**

4. Nợ xấu

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.610.962.388	-	8.832.118.157	-
Công ty CP Năng lượng Mai Linh (Thi công NM thủy điện La La-Quảng Trị) [1]	-	-	*3.221.155.769*	
Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thi công NM thủy điện Đrây H'Linh 3) [2]	*5.294.999.292*	-	*5.294.999.292*	
- Phải thu khác	-	-	-	-
Các khoản tạm ứng	*315.963.096*	-	*315.963.096*	-
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm…phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-		308.203.020	
Công ty CP Năng lượng Mai Linh	-		*308.203.020*	
Cộng	**5.610.962.388**	-	**8.832.118.157**	-

[1] Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực,..ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 6/2014. Theo Bản án số 03/2014/KDTM-ST ngày 15/09/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị thì Công ty Mai Linh phải trả khoản công nợ trên cho Công ty. Công ty đã trích lập dự phòng 100% với số tiền 3.221.155.769 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2018 Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh đã trả hết số tiền nợ gốc và Công ty đã thực hiện hoàn nhập hết số dự phòng đã trích.

[2] Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

5. Hàng tồn kho

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	264.687.102	-	264.687.102	-
- Công cụ, dụng cụ	400.168.258	-	400.168.258	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	296.780.477.365	-	237.903.821.269	-
Cộng	**297.445.332.725**	-	**238.568.676.629**	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	19.295.501.846	39.690.738.035	8.712.088.105	1.808.071.185	455.000.000	69.961.399.171
Số tăng trong kỳ	-	-	1.753.043.545	-	-	1.753.043.545
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-		*1.753.043.545*		-	*1.753.043.545*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.295.501.846	39.690.738.035	10.465.131.650	1.808.071.185	455.000.000	71.714.442.716
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.929.974.171	34.300.453.493	7.554.362.700	1.738.217.865	276.299.913	50.799.308.142
Số tăng trong kỳ	445.158.630	611.453.164	940.216.049	11.126.045	45.499.986	2.053.453.874
- Khấu hao trong kỳ	*445.158.630*	*611.453.164*	*199.451.861*	*11.126.045*	*45.499.986*	*1.312.689.686*
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	*740.764.188*	-	-	*740.764.188*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.375.132.801	34.911.906.657	8.494.578.749	1.749.343.910	321.799.899	52.852.762.016
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	12.365.527.675	5.390.284.542	1.157.725.405	69.853.320	178.700.087	19.162.091.029
Tại ngày cuối kỳ	11.920.369.045	4.778.831.378	1.970.552.901	58.727.275	133.200.101	18.861.680.700

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.900.206.690 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.336.875.808 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	50.416.685	50.416.685
Khấu hao trong kỳ	4.583.315	4.583.315
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4.583.315	4.583.315
Tại ngày cuối kỳ	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	10.989.498.782	3.878.152.346	14.867.651.128
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.742.974.545	1.742.974.545
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*1.742.974.545*	*1.742.974.545*
Số dư cuối kỳ	10.989.498.782	2.135.177.801	13.124.676.583
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.413.691.338	857.328.156	3.271.019.494
Số tăng trong kỳ	549.474.942	150.333.252	699.808.194
- Khấu hao trong kỳ	*549.474.942*	*150.333.252*	*699.808.194*
Số giảm trong kỳ	-	740.764.188	740.764.188
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		*740.764.188*	*740.764.188*
Số dư cuối kỳ	2.963.166.280	266.897.220	3.230.063.500
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.575.807.444	3.020.824.190	11.596.631.634
Tại ngày cuối kỳ	8.026.332.502	1.868.280.581	9.894.613.083

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	dự phòng	giá trị hợp lý	Giá gốc	dự phòng	giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	**25.600.000.000**			**25.600.000.000**		
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn (*)	25.600.000.000			25.600.000.000		
Cộng	**25.600.000.000**			**25.600.000.000**		

(*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 30/06/2018 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Ngày 27/06/2016 Công ty đã ký hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI với Công ty CP Thuỷ điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần Công ty đang đầu tư vào Công ty CP đầu tư Vĩnh Sơn cho Công ty CP Thuỷ điện Chu Va. Việc chuyển nhượng sẽ hoàn tất khi Công ty Cổ phần Thủy điện Chu Va thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Lilama 45.3. Trong năm 2016 Công ty CP Thuỷ điện Chu Va tạm ứng 5.000.000.000 đồng tiền mua cổ phần. Số còn phải thực hiện 21,1 tỷ đồng tiếp tục thực hiện trong năm 2018.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

10. Chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
a) Dài hạn	**2.185.075.382**	**2.318.524.428**
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	83.221.563	113.806.791
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất	2.027.547.001	2.056.104.001
- Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty tại Quảng Ngãi	74.306.818	148.613.636
Cộng	**2.185.075.382**	**2.318.524.428**

11. Phải trả người bán

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP SX & TM Hoàng Đạt	1.393.454.962	1.393.454.962	9.083.248.807	9.083.248.807
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	1.697.238.857	1.697.238.857	5.697.238.857	5.697.238.857
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc An	8.507.204.857	8.507.204.857	11.507.204.857	11.507.204.857
- Công ty TNHH TV&TMQT Hoàng Dương	12.384.552.805	12.384.552.805	485.103.965	485.103.965
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng lắp mấy IDICO.	6.272.378.285	6.272.378.285	7.772.378.285	7.772.378.285
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	25.426.443.080	25.426.443.080	33.630.918.189	33.630.918.189
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	531.765.215	531.765.215	3.136.271.471	3.136.271.471
Cộng	**58.680.691.935**	**58.680.691.935**	**73.780.018.305**	**73.780.018.305**

12. Người mua trả tiền trước

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn				
- Công ty TNHH Trung Nam	*143.013.793.874*	*143.013.793.874*	*122.382.389.933*	*122.382.389.933*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên tân	*2.094.850.474*	*2.094.850.474*	*17.432.540.121*	*17.432.540.121*
- Công ty cổ phần thủy điện Chu Va	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
- Người mua trả tiền trước khác	*6.824.651.932*	*6.824.651.932*	*4.347.474.499*	*4.347.474.499*
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	*4.289.993.913*	*4.289.993.913*	*5.043.830.236*	*5.043.830.236*
- Công ty CP Lilama 45.1	*3.124.010.603*	*3.124.010.603*	*3.124.010.603*	*3.124.010.603*
Cộng	**164.347.300.796**	**164.347.300.796**	**157.330.245.392**	**157.330.245.392**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.126.198.817	(155.560.653)	970.638.164	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.231.981.098	17.111.564	-	1.249.092.662
Thuế thu nhập cá nhân	1.252.395.241	164.250.372	61.971.178	1.354.674.435
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	166.584.841	167.752.660	38.193.383	296.144.118
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	4.000.000	-	4.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.203.849.775	2.640.699	202.640.699	3.003.849.775
Cộng	**6.981.009.772**	**200.194.642**	**1.273.443.424**	**5.907.760.990**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	**14.601.836.531**	**3.388.019.591**
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.585.128.499	-
- Thù lao HĐQT	121.545.000	81.030.000
- Trích trước chi phí các công trình	12.895.163.032	3.306.989.591
+ Công trình lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Cẩm Thủy	*936.181.495*	*1.000.000.000*
+ Công trình lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Tàd chi - Lào	*284.462.441*	*284.462.441*
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn	*150.000.000*	*150.000.000*
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu	*180.000.000*	*180.000.000*
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Đăk Pô Cô	*335.000.000*	*335.000.000*
+ Tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển, lắp đặt nhà máy đường Đăk Lăk	-	*1.175.895.167*
+ Cung cấp lắp đặt, thiết bị nhà máy thủy điện Đồng Nai	-	*181.631.983*
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Đăk're	*2.000.000.000*	-
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công dự án chống ngập - Cống kiểm soát triều Cây Khô	*7.797.896.853*	-
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công dự án chống ngập - Dự án chống ngập Thành phố Hồ chí Minh	*1.211.622.243*	-

15. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	30/6/2018	01/01/2018
- Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay	26.754.833.921	26.754.833.921
- Phải trả các đội công trình	34.877.198.993	38.539.433.229
Cộng	**61.632.032.914**	**65.294.267.150**

16. Phải trả khác

	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	687.942.787	786.521.999
- Bảo hiểm xã hội	6.916.537.504	6.141.405.449
- Bảo hiểm y tế	2.186.703.190	1.677.855.268
- Bảo hiểm thất nghiệp	841.746.027	663.124.296
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.853.780.557	6.930.048.470
+ Phải trả TCT Lắp Máy Việt Nam - CTCP về lãi vay	*1.037.864.599*	*422.912.528*
+ Cổ tức phải trả	*147.218.995*	*147.218.995*
+ Phải trả khác	*6.668.696.963*	*6.359.916.947*
Cộng	**18.486.710.065**	**16.198.955.482**

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2018				01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**178.593.277.697**	**178.593.277.697**	**92.426.855.760**	**98.127.790.894**	**184.294.212.831**	**184.294.212.831**
+ Vay ngắn hạn (1)						
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	114.037.464.915	114.037.464.915	44.780.102.552	54.482.585.465	123.739.947.828	123.739.947.828
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Đà Nẵng	46.050.294.848	46.050.294.848	18.863.555.571	24.276.559.136	51.463.298.413	51.463.298.413
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa	15.964.614.786	15.964.614.786	27.735.433.906	17.940.777.304	6.169.958.184	6.169.958.184
+ Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả (2)						
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	2.540.903.148	2.540.903.148	1.047.763.731	1.427.868.989	2.921.008.406	2.921.008.406
b) Vay dài hạn	**1.605.058.750**	**1.605.058.750**	**-**	**1.047.763.731**	**2.652.822.481**	**2.652.822.481**
+ Nợ thuê tài chính dài hạn (2)						
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	1.605.058.750	1.605.058.750	-	1.047.763.731	2.652.822.481	2.652.822.481

(1) Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi số hợp đồng vay 01/2017/711798/HĐTD ngày 12/9/2017 Hạn mức tín dụng 391.000.000.000 đồng thời hạn vay 11 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Khoản vay được thế chấp bằng các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với toàn bộ cổ phiếu đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn theo hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 02/2017/711798/HĐBĐ ngày 01/8/2017 và quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/711798/HĐBĐ ngày 9/6/2017. Dư nợ tại thời điểm 30/6/2018 là 114.037.464.915 đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Đà Nẵng số hợp đồng vay 04/2018/ARG - LILAMA 45.3 ngày 01/04/2018, hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, hình thức vay bằng tài sản đảm bảo, dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2018 là 46.050.294.848 đồng

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa số hợp đồng vay 657/2017/HĐHM - PN/SHB.120300 ngày 26/12/2017, hạn mức tín dụng 16.000.000.000 đồng thời hạn vay 10 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, vay theo hình thức tín chấp. Dư nợ gốc vay tại 30/6/2018 là 15.964.614.786 đồng

(2) Thông tin các khoản nợ thuê tài chính

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay/năm	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2018	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
2015-00021-001	09/02/2015	48 tháng	9,13%	744.565.195	744.565.195	Cần trục bánh lốp SANY 50 tấn
2016-00030-001	30/03/2016	48 tháng	9,02%	2.536.477.065	1.320.352.226	Cần trục bánh lốp Liebher LTM 1080N 80 tấn
2017-00027-001	23/03/2017	36 tháng	7,80%	864.919.638	475.985.727	Xe ô tô Mercedes - Ben E200
Cộng				**4.145.961.898**	**2.540.903.148**	

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/6/2018			01/01/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	2.798.454.714	257.551.566	2.540.903.148	3.295.015.741	374.007.335	2.921.008.406
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.672.107.524	67.048.774	1.605.058.750	2.817.780.949	164.958.468	2.652.822.481
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa Phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**35.000.000.000**	**4.277.672.000**	**32.722.515.419**	**2.047.493.388**	**2.282.515.243**	**76.330.196.050**
Tăng vốn năm trước	-	-	127.621.401	18.231.629	429.741.019	575.594.049
- Lãi trong năm trước	-	-	-		*429.741.019*	*429.741.019*
- Trích các quỹ	-	-	*127.621.401*	*18.231.629*	-	*145.853.030*
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	164.084.659	164.084.659
- Phân phối LN	-	-	-		*164.084.659*	*164.084.659*
Số dư cuối năm trước	**35.000.000.000**	**4.277.672.000**	**32.850.136.820**	**2.065.725.017**	**2.548.171.603**	**76.741.705.440**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	150.409.357	21.487.051	41.687.366	213.583.774
- Lãi trong kỳ		-	-		*41.687.366*	*41.687.366*
- Trích các quỹ	-	-	*150.409.357*	*21.487.051*	-	*171.896.408*
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	171.896.408	171.896.408
- Phân phối LN (1)	-	-	-	-	*171.896.408*	*171.896.408*
Số dư cuối kỳ	**35.000.000.000**	**4.277.672.000**	**33.000.546.177**	**2.087.212.068**	**2.417.962.561**	**76.783.392.806**

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 như sau:

- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	21.487.051	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	150.409.357	đồng
Cộng	**171.896.408**	**đồng**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/6/2018	01/01/2018
- Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	14.290.000.000	14.290.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	20.710.000.000	20.710.000.000
Cộng	**35.000.000.000**	**35.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	30/6/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*3.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.500.000*	*3.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	310,33	139,85

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	67.083.160.760	102.057.672.721
Cộng	**67.083.160.760**	**102.057.672.721**
Trong đó doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan		
Tổng công ty lắp máy Việt Nam- CTCP	2.447.106.559	7.571.072.537
Cộng	**2.447.106.559**	**7.571.072.537**

2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Giá vốn hoạt động xây lắp	55.890.430.762	93.642.588.745
Cộng	**55.890.430.762**	**93.642.588.745**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.025.982	55.768.408
Cộng	**26.025.982**	**55.768.408**

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Lãi tiền vay	9.513.496.553	7.445.237.081
Cộng	**9.513.496.553**	**7.445.237.081**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Chi phí nhân viên quản lý	2.869.181.501	2.899.776.783
Chi phí quản lý khác	1.396.200.139	1.214.655.430
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.221.155.769)	(1.800.000.000)
Cộng	**1.044.225.871**	**2.314.432.213**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
a. Lợi nhuận trước thuế	58.798.930	676.007.638
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	26.758.890	2.014.943.681
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	26.758.890	2.014.943.681
- Phạt vi phạm hành chính		*2.001.564.236*
- Chi phí khác	*26.758.890*	*13.379.445*
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	85.557.820	2.690.951.319
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	**17.111.564**	**538.190.264**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.687.366	137.817.374
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	41.687.366	137.817.374
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ	-	-
e) Số lượng Cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	3.500.000	
f/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
g) số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
h/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {=(c-d)/f}	12	39
i/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu {=(c-d)/(f+g)}	12	39

Theo Nghị quyết họp đại hội đồng cổ đông số 33/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 24/4/2018 thì không trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu không phải tính đến ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.164.538.913	107.875.100.376
Chi phí nhân công	28.021.827.079	37.628.126.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.017.081.195	2.594.861.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	62.607.865.542	23.720.151.487
Cộng	**115.811.312.729**	**171.818.240.329**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn	Doanh thu xây lắp	2.447.106.559
			Thu tiền khối lượng	1.219.000.000
			Bù trừ công nợ	718.980.892
			Chi phí thuê vỏ chai	4.400.000
			Lãi vay vốn lưu động	1.252.356.616
2	Công ty Cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên của cổ đông góp vốn	Thu tiền khối lượng	341.682.570
3	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Đơn vị thành viên của cổ đông góp vốn	Trả tiền thuê gia công	1.500.000.000
			Trả tiền thuê gia công	1.500.000.000
4	Công ty CP Lilama 45.4	Đơn vị thành viên của cổ đông góp vốn	Thuê vận chuyển	581.380.679
			Bù trừ công nợ	3.185.886.935

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	423.897.667	491.518.626
Tiền lương thù lao ban kiểm soát, thư kí	274.988.001	260.079.416
Cộng	**698.885.668**	**751.598.042**

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 chuyển sang ngày 01/01/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn	Cù Thanh Nghị	Hoàng Việt